



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cao su Sao vàng

Ngày 30/09/2025	53,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	46.0%	111.2	104.8

DT thuần Q3/25
279
tỷ VNĐ
QoQ: ▼97.0 -25.7%
YoY: ▼6.00 -2.0%

LN thuần Q3/25
7.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.29 -22.6%
YoY: ▼0.11 -1.3%

LN sau thuế Q3/25
6.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.46 -18.1%
YoY: ▲ 0.92 16.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.8%
YoY: +/-▲ 0.7%

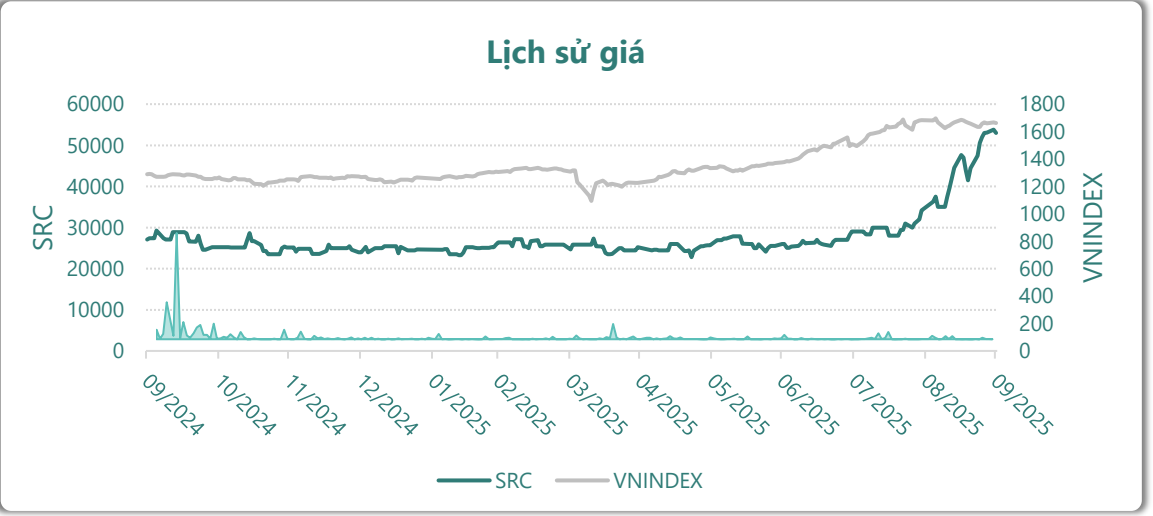
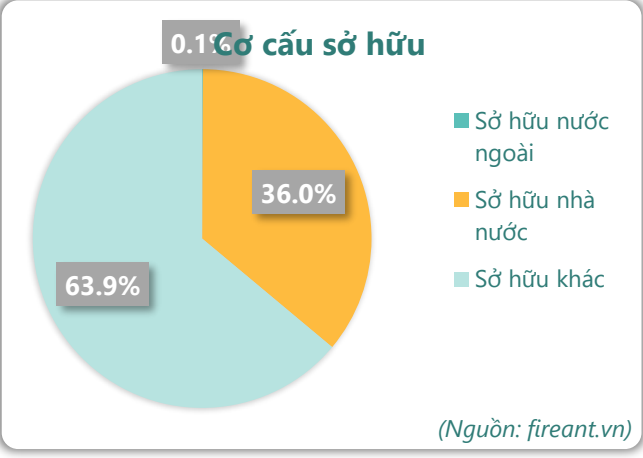
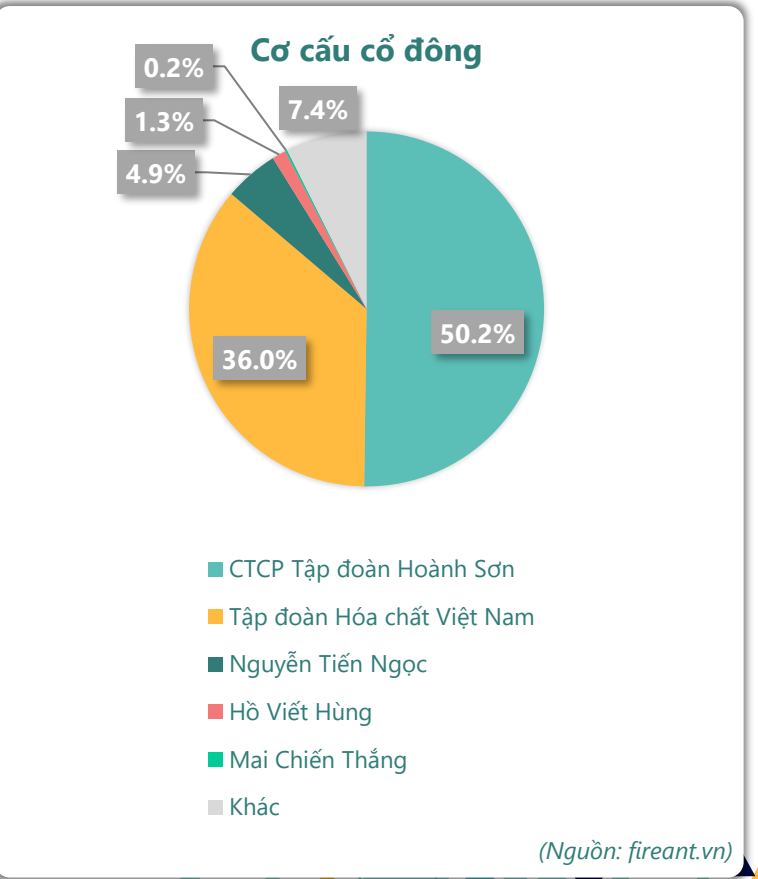
ROE (TTM) Q3/25
3.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,799 - 53,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,487
Số lượng CPLH (CP)	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,310
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.15
EPS	696
P/E	76.1

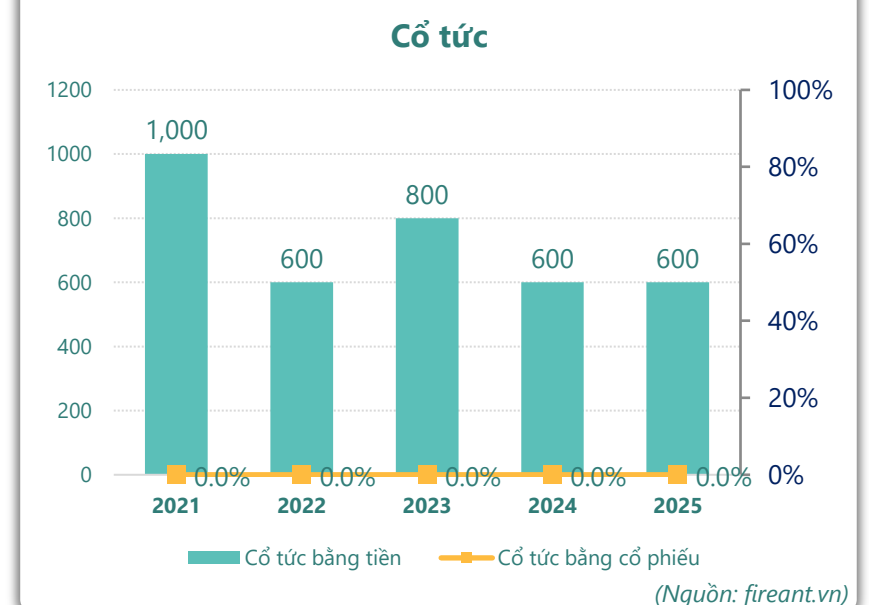
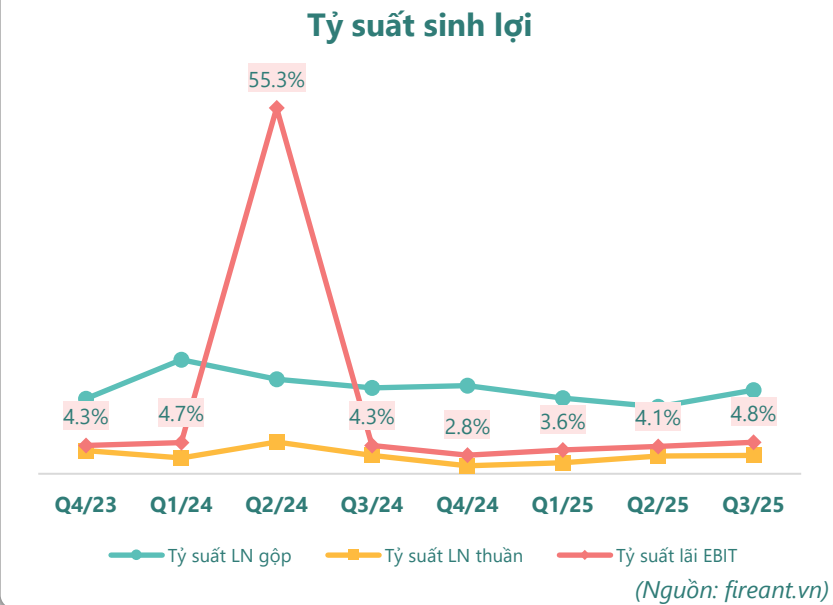
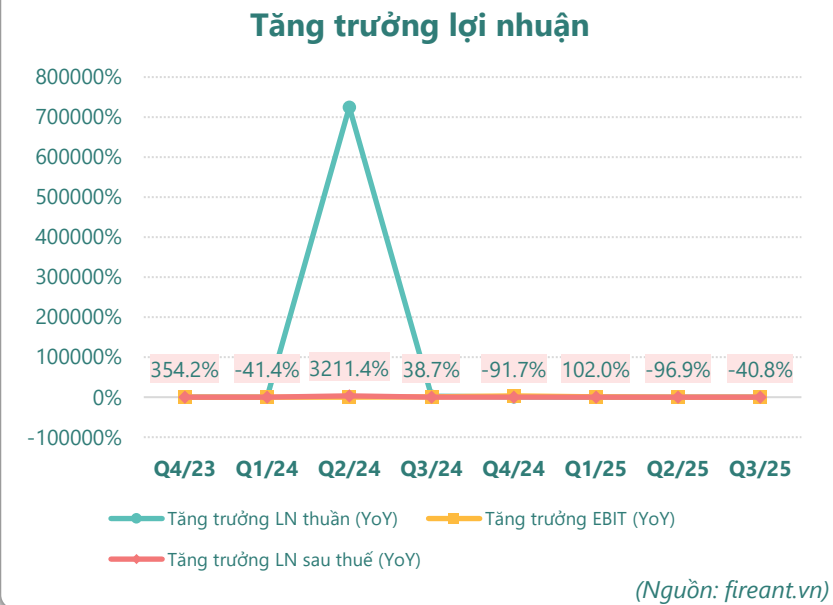
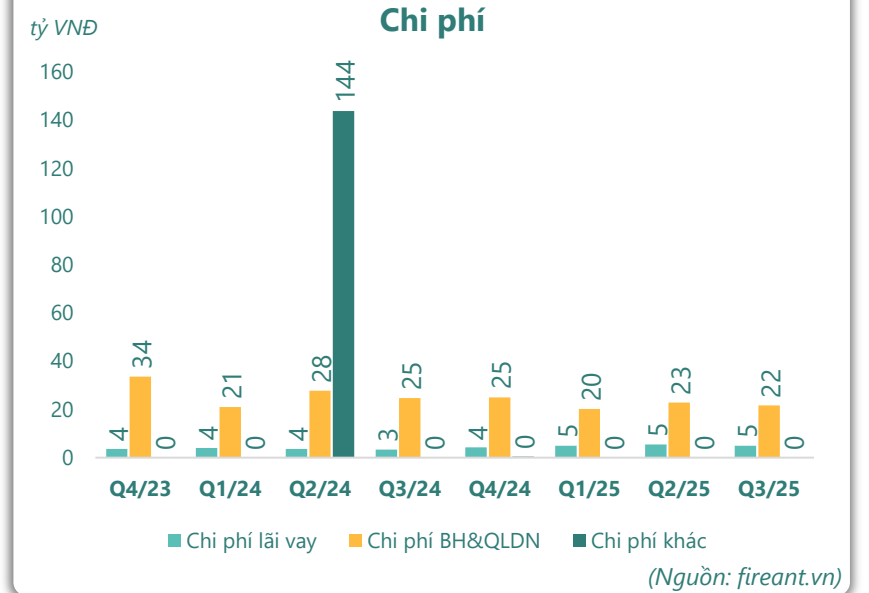
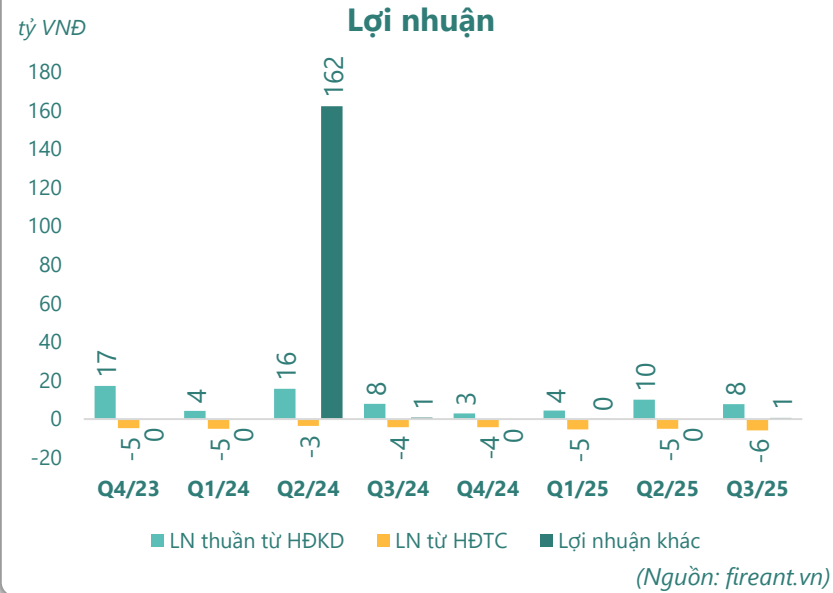
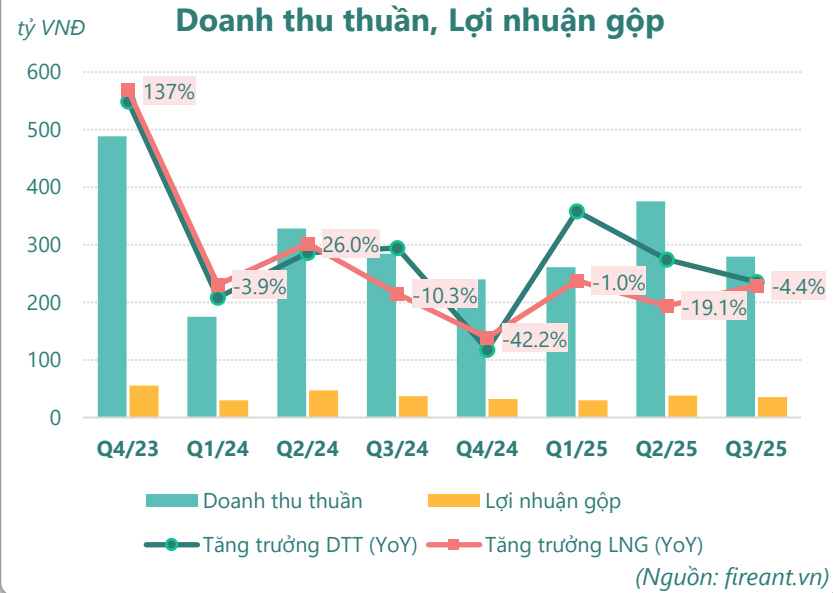
DT thuần 9T 2025
916
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128 16.3%

LN thuần 9T 2025
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.60 -20.0%

LN sau thuế 9T 2025
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼106 -85.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

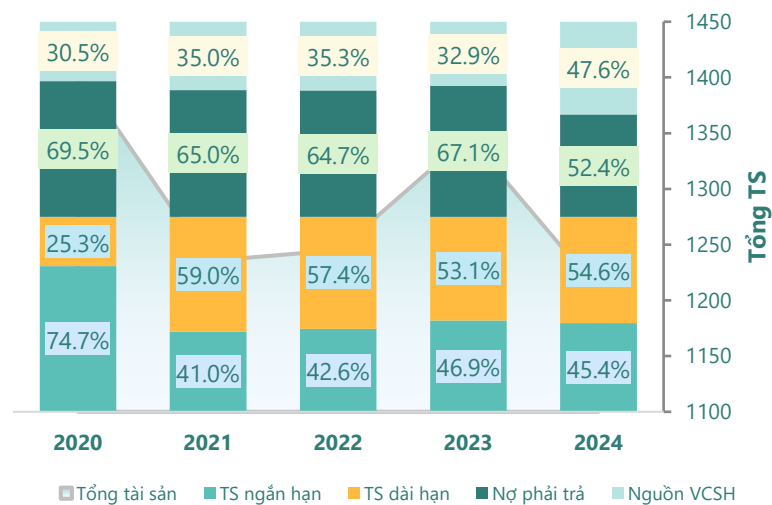




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

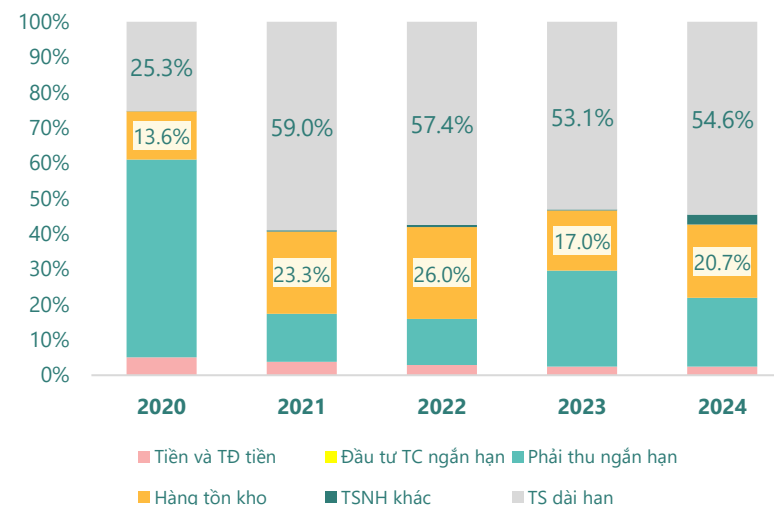
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

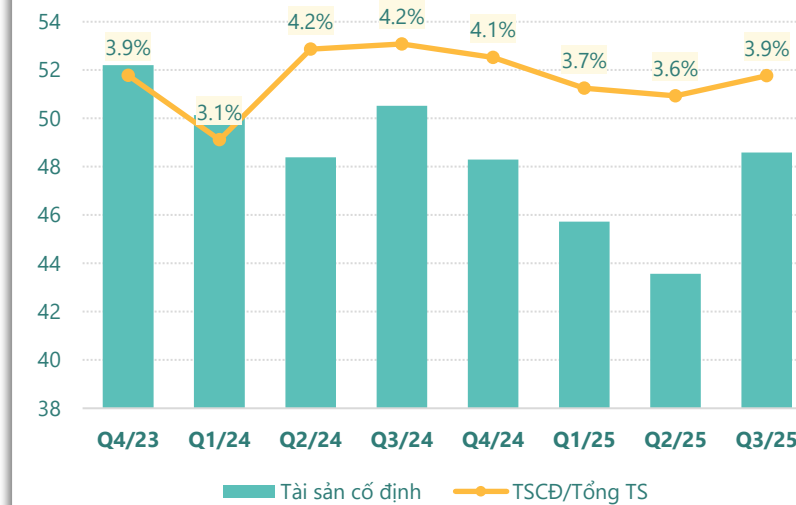
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

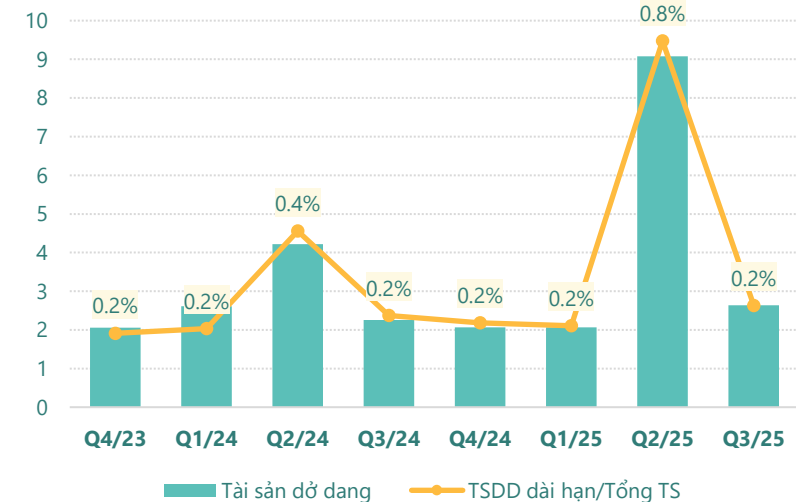
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

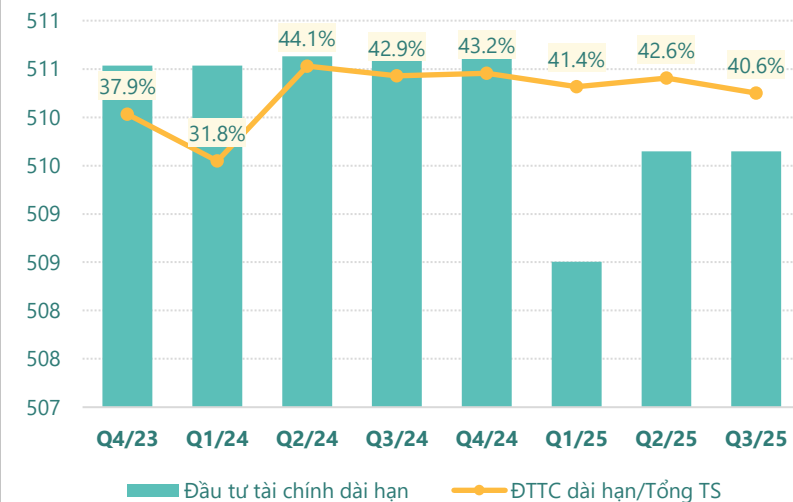
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

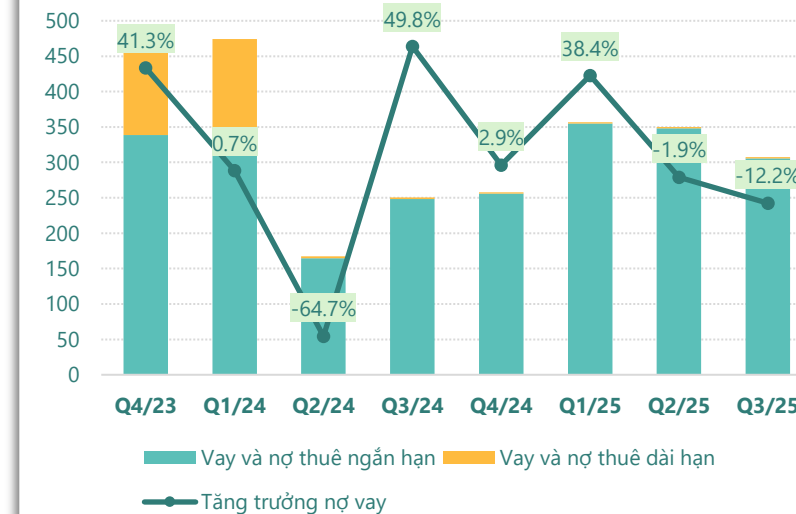
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



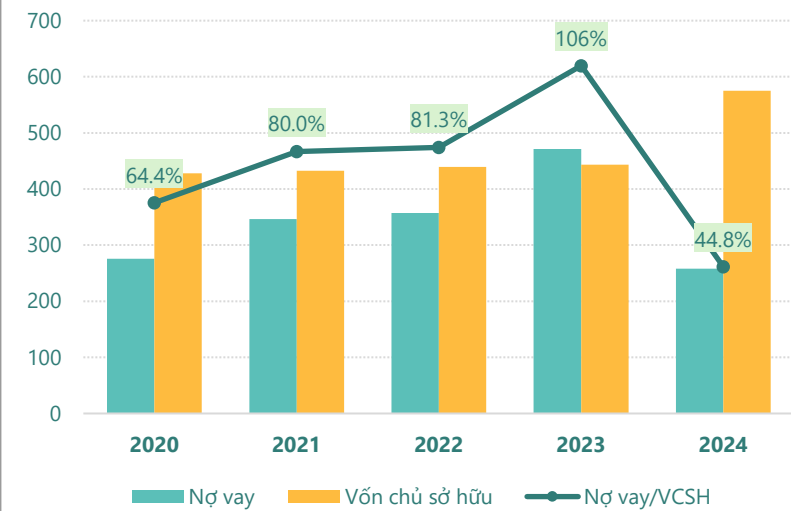
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

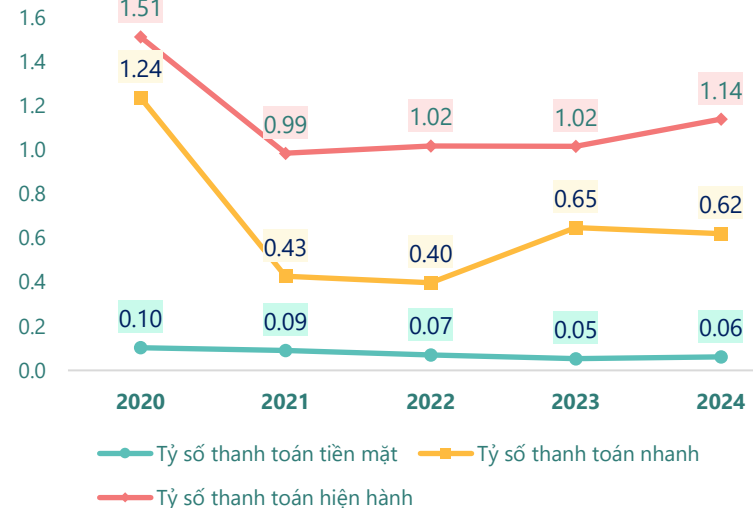
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



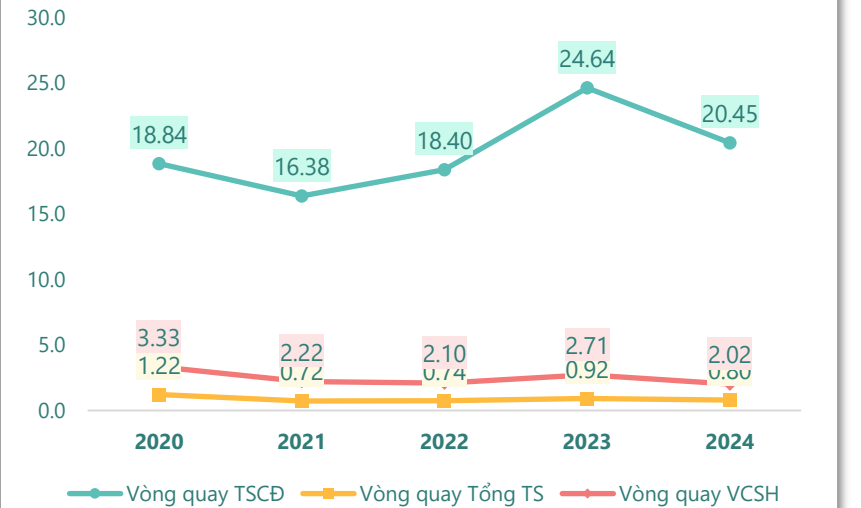
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



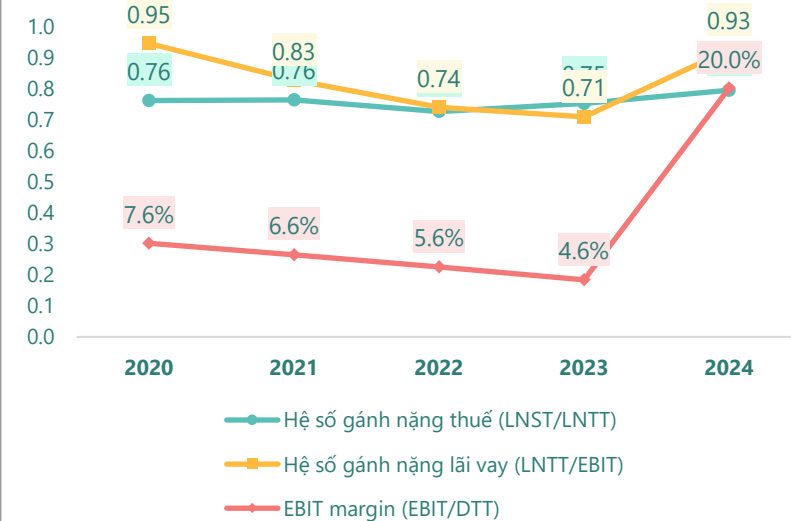
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



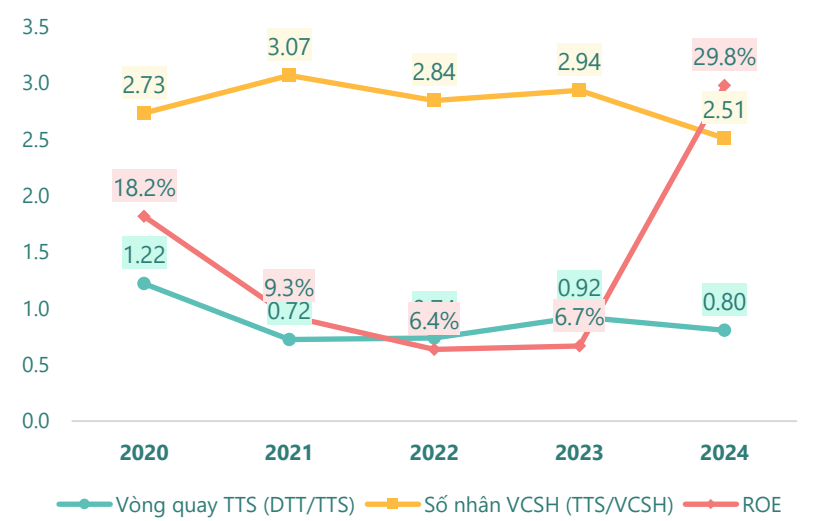
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



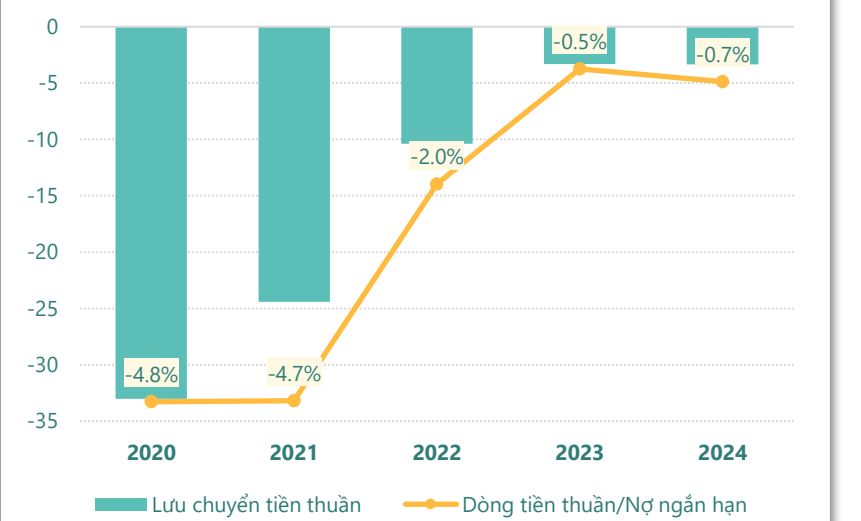
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	279	285	-2.0%	916	788	16.3%
Giá vốn hàng bán	244	248	-1.7%	813	674	20.6%
Lợi nhuận gộp	35.3	36.9	-4.3%	103	114	-9.6%
Doanh thu HĐTC	0.43	1.50	-71.1%	2.47	3.21	-23.2%
Chi phí TC	6.27	5.77	8.6%	18.6	16.0	16.7%
Chi phí lãi vay	4.94	3.40	45.2%	15.3	11.1	37.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.27	9.58	-24.2%	22.5	26.8	-15.9%
Chi phí QLDN	14.4	15.2	-5.3%	42.2	46.7	-9.6%
LN thuần từ HĐKD	7.81	7.92	-1.3%	22.3	27.9	-20.0%
Lợi nhuận khác	0.59	0.80	-26.5%	0.59	163	-99.6%
LN trước thuế	8.40	8.72	-3.6%	22.9	191	-88.0%
Lợi nhuận sau thuế	6.61	5.69	16.2%	17.4	123	-85.9%
LNST của CĐ cty mẹ	6.61	5.69	16.2%	17.4	123	-85.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-194	-69.2	-7.29	-107	30.5	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	430	0.09	5.61	0.04	-5.85	-1.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-308	66.3	5.69	98.9	-24.2	-42.2
Tiền đầu kỳ	99.6	28.5	25.6	29.7	21.5	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	-71.1	-2.80	4.01	-8.26	0.48	-3.19
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.07	0.08	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	28.5	25.6	29.7	21.5	21.9	18.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,255	1,209	3.8%
Tài sản ngắn hạn	692	549	25.9%
Tiền và tương đương tiền	18.7	29.7	-36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	400	235	69.9%
Hàng tồn kho	244	250	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	29.3	33.9	-13.4%
Tài sản dài hạn	564	660	-14.6%
Phải thu dài hạn	0.24	97.8	-99.8%
Tài sản cố định	48.6	48.3	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.64	2.07	27.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	510	509	0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.43	3.12	-22.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	695	634	9.6%
Nợ ngắn hạn	544	482	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	306	256	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	148	19.0%
Nợ dài hạn	151	152	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.51	2.12	-28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	560	575	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	560	575	-2.6%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

